

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 15/01/2024	107,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.4%	35.5%	11.9%

DT thuần
Q4/23

1,454
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 528 | 57.1%
YoY: ▲ 46.0 | 3.3%

LN thuần
Q4/23

315
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.0 | 16.4%
YoY: ▲ 4.00 | 1.4%

LN sau thuế
Q4/23

257
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.0 | 23.5%
YoY: ▲ 8.00 | 3.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

25.3%

YoY: +/- ▲ 10.3%

ROE
2023

39.2%

YoY: +/- ▲ 10.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,915 - 109,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,767
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	222,815
Sở hữu nước ngoài	85.9%
Beta	0.96
EPS	12,705
P/E	8.2

DT thuần
2023

5,157
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 651 | -11.2%

LN thuần
2023

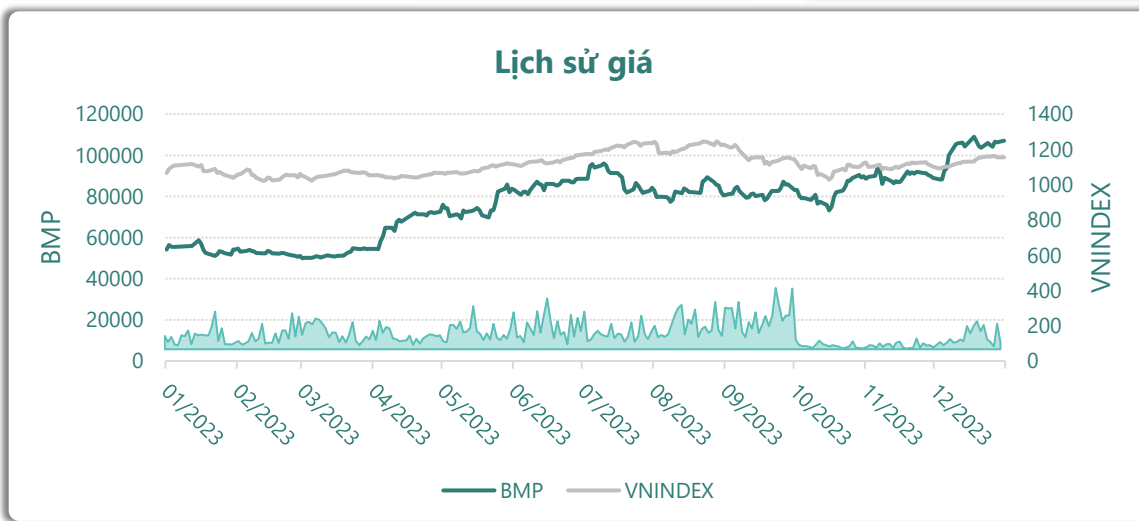
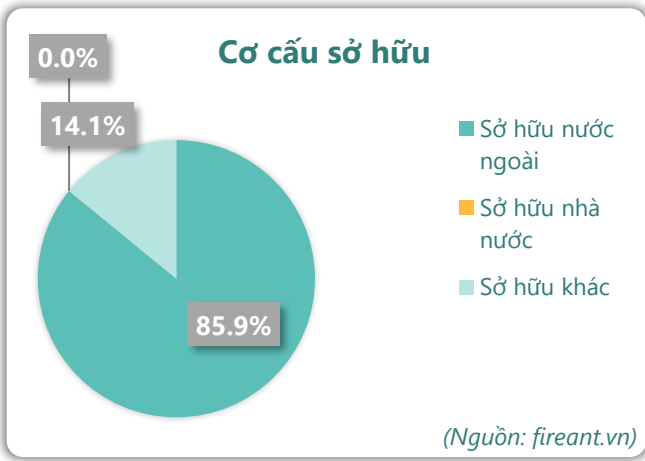
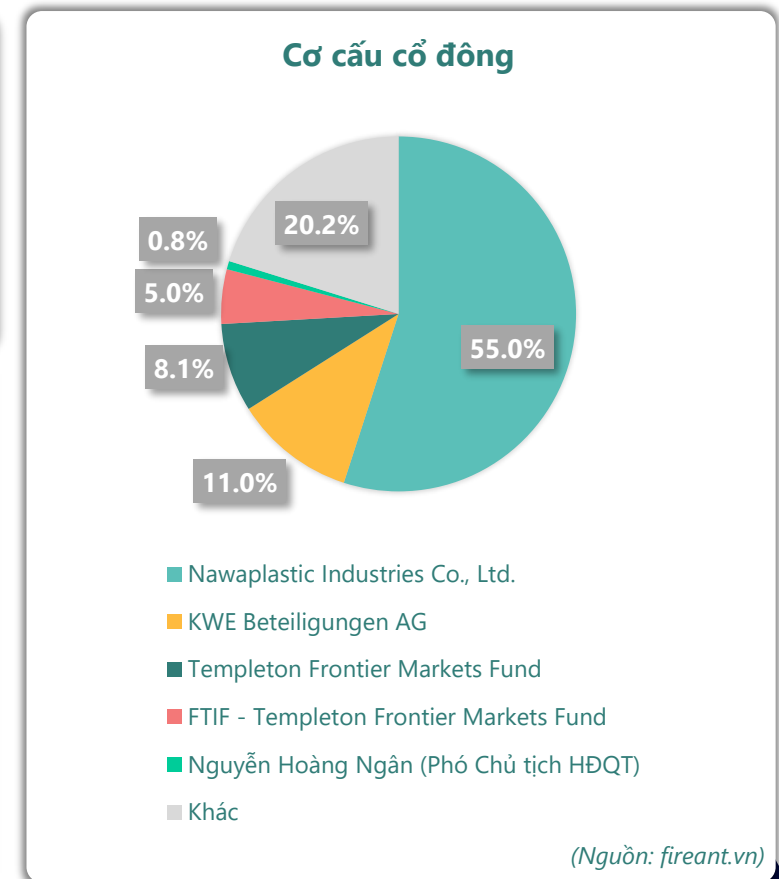
1,304
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 436 | 50.2%

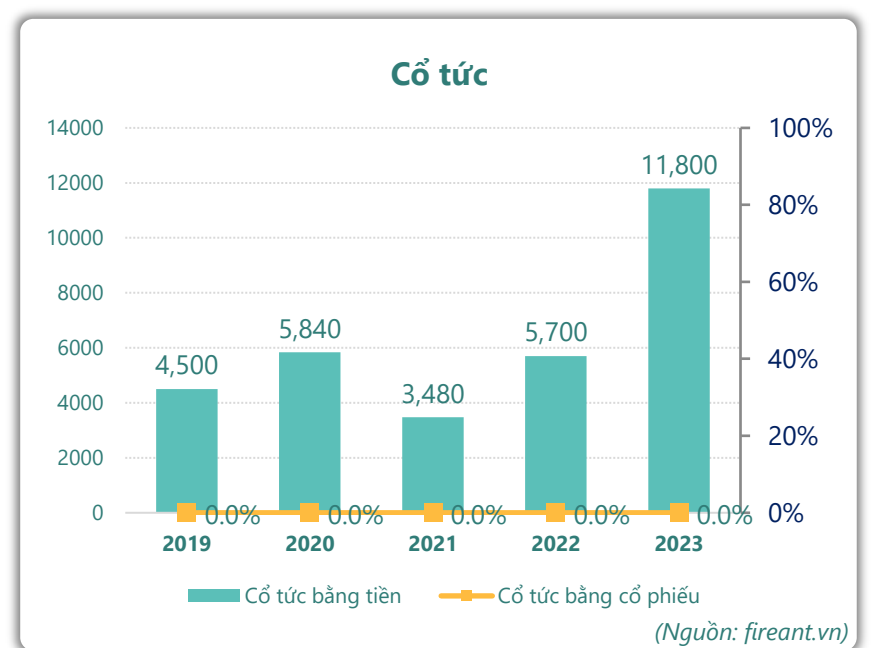
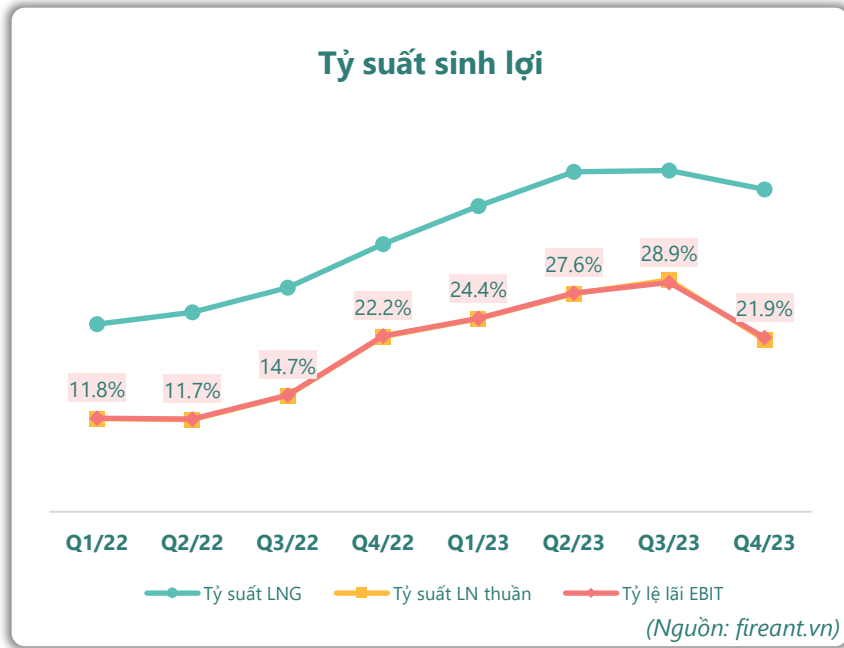
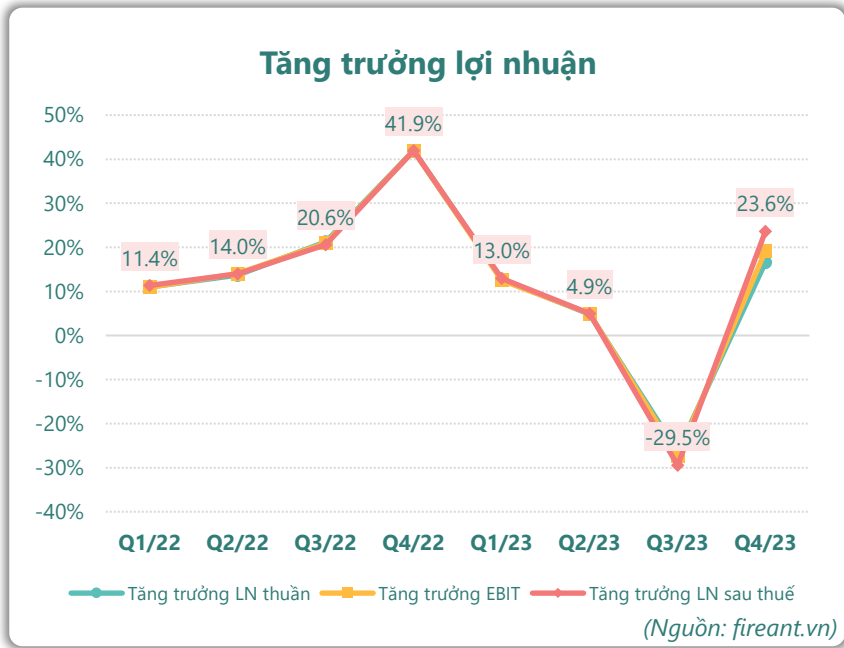
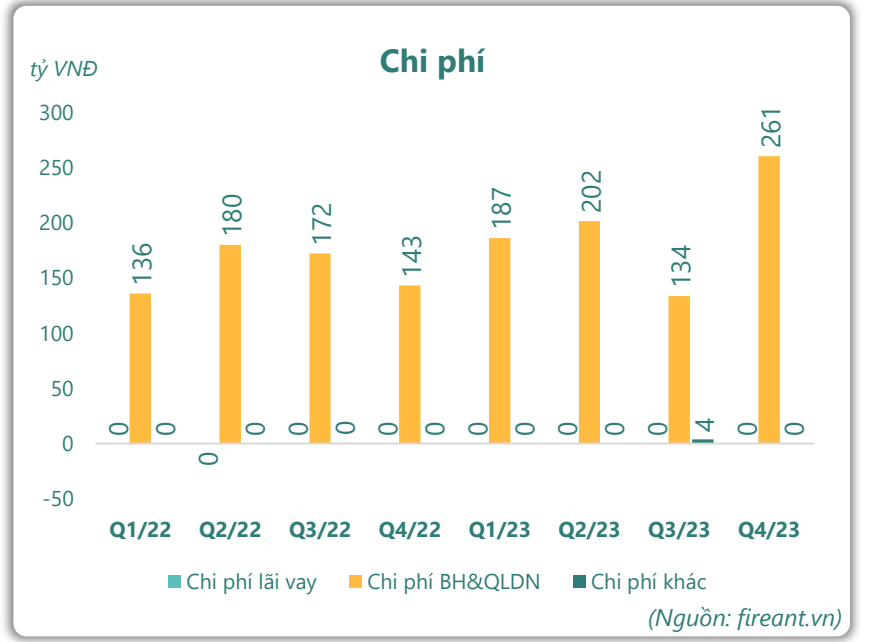
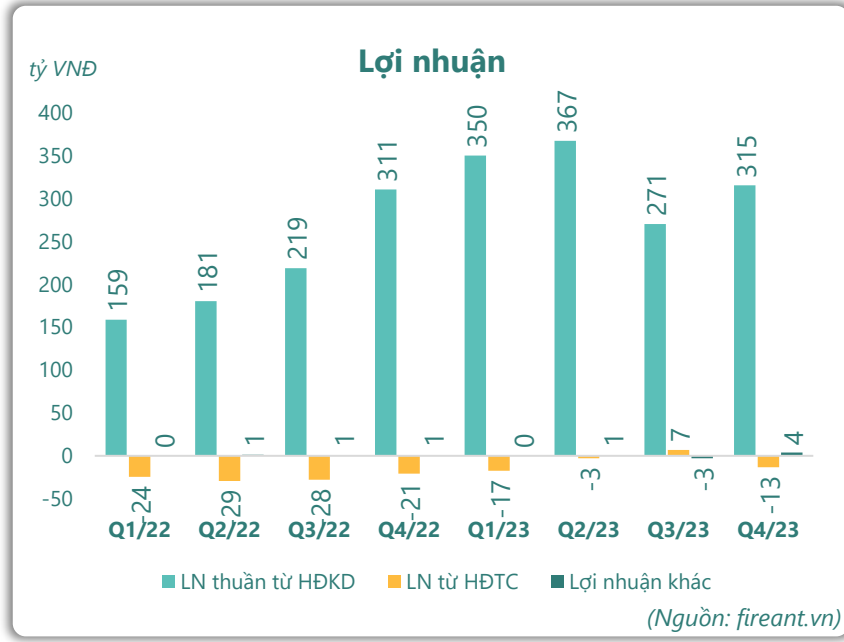
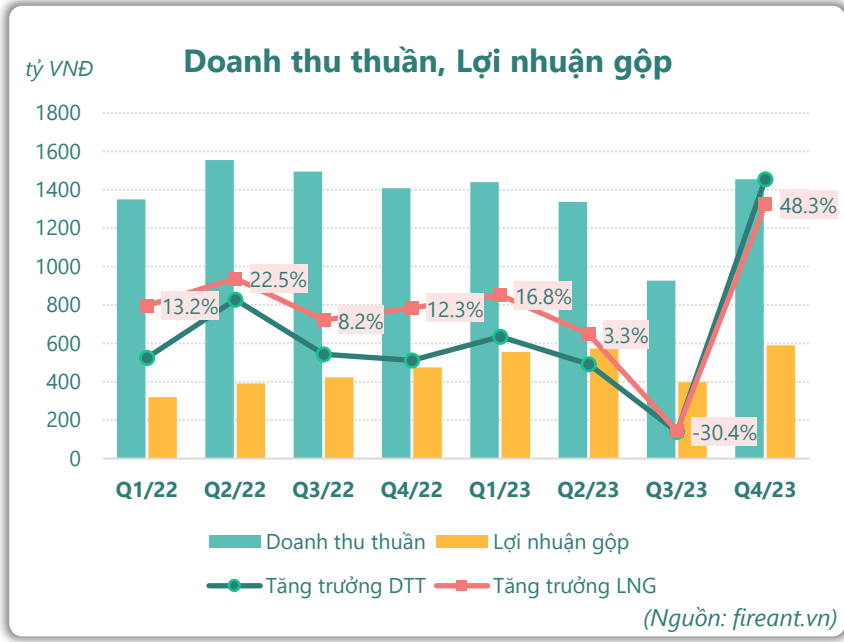
LN sau thuế
2023

1,040
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 346 | 49.8%



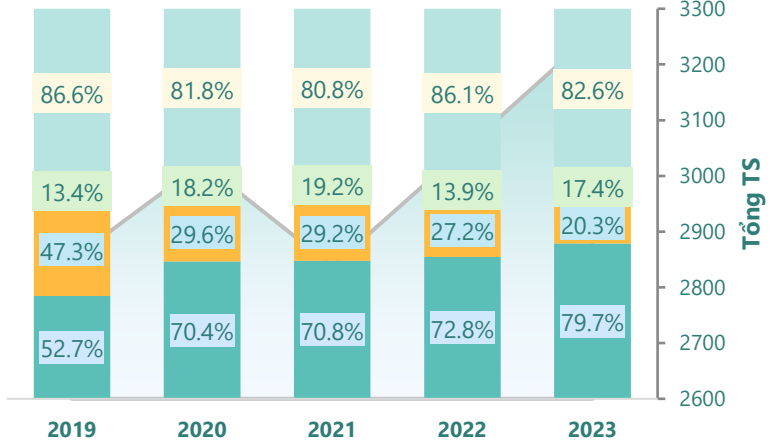
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

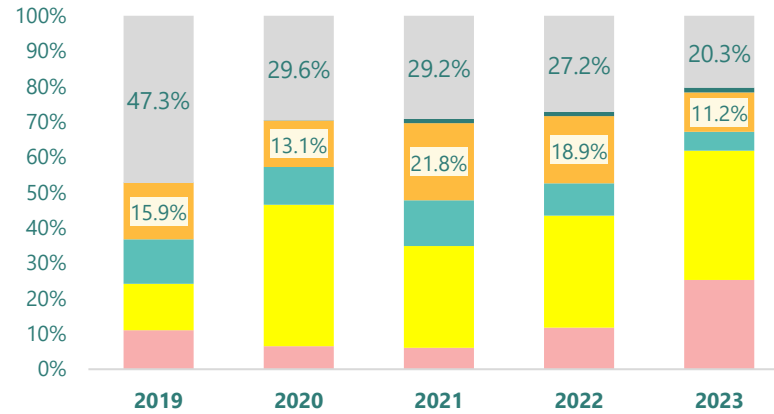
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



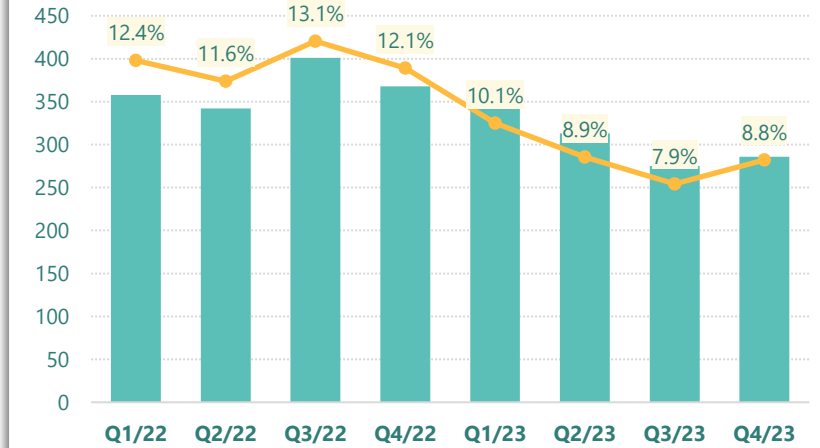
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

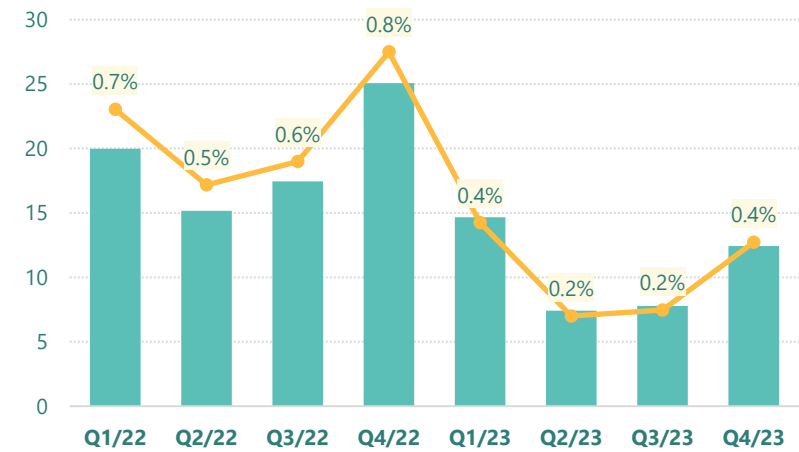


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

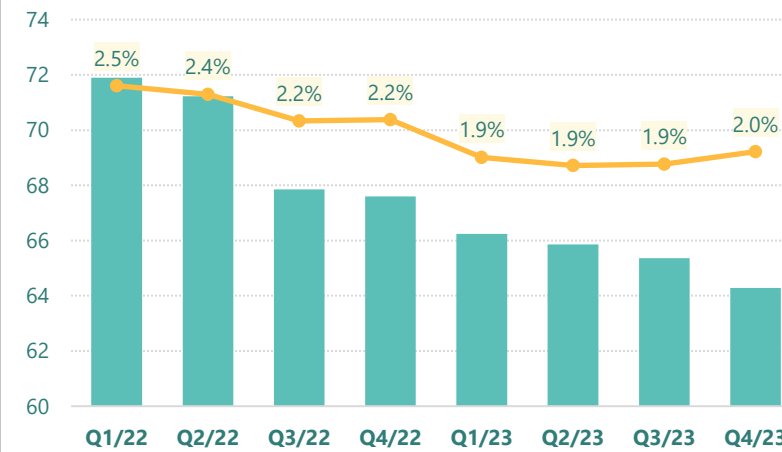


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

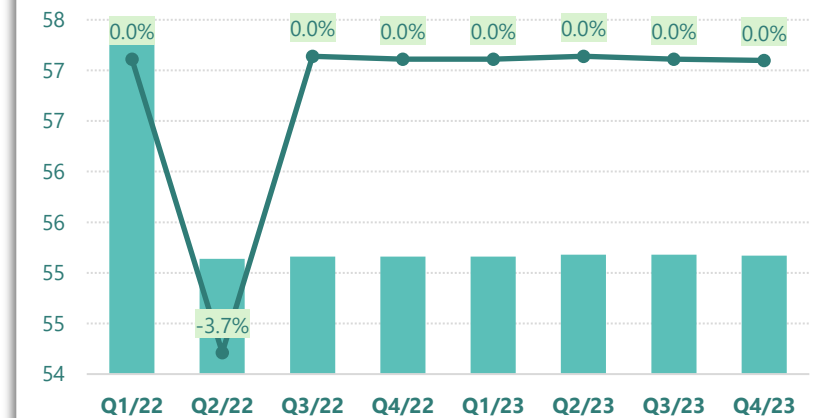


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

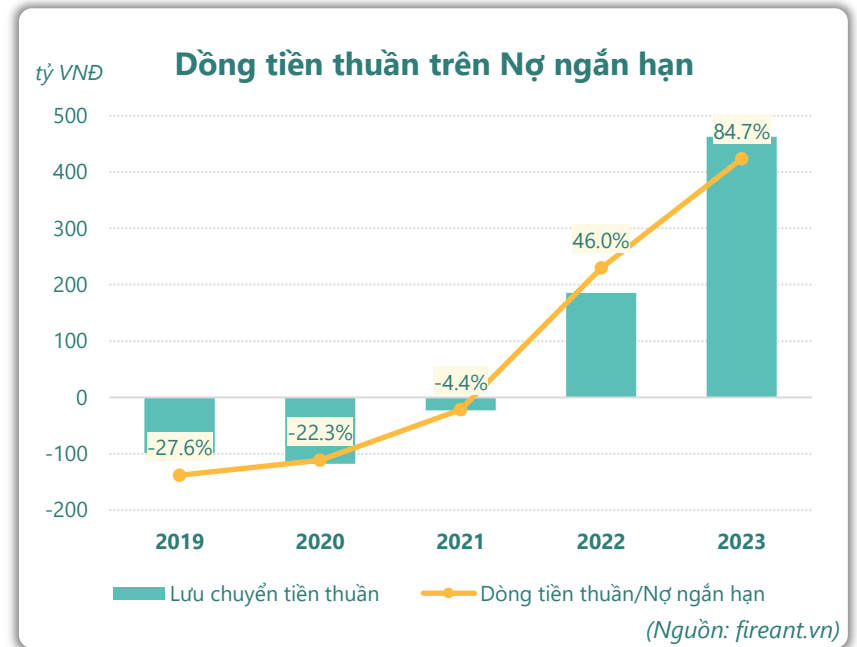
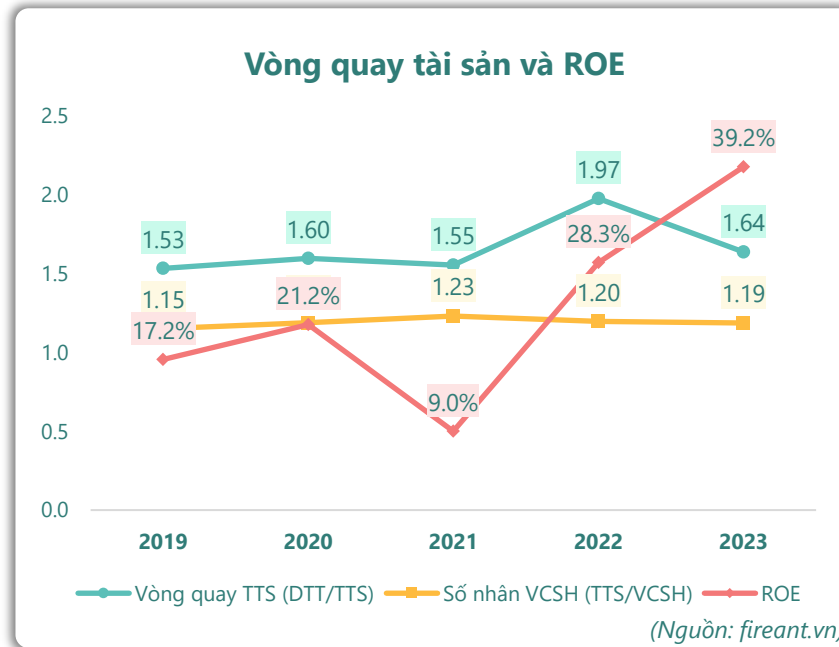
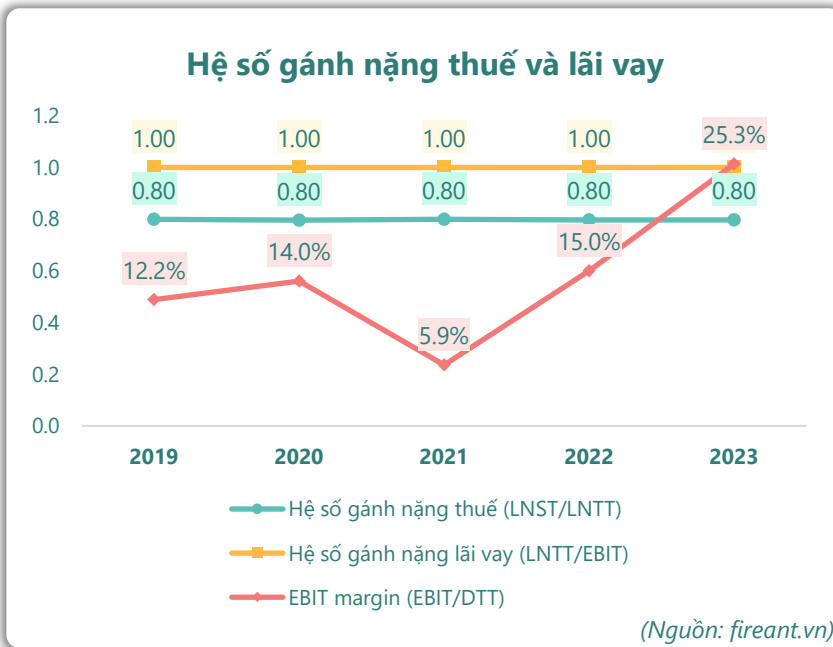
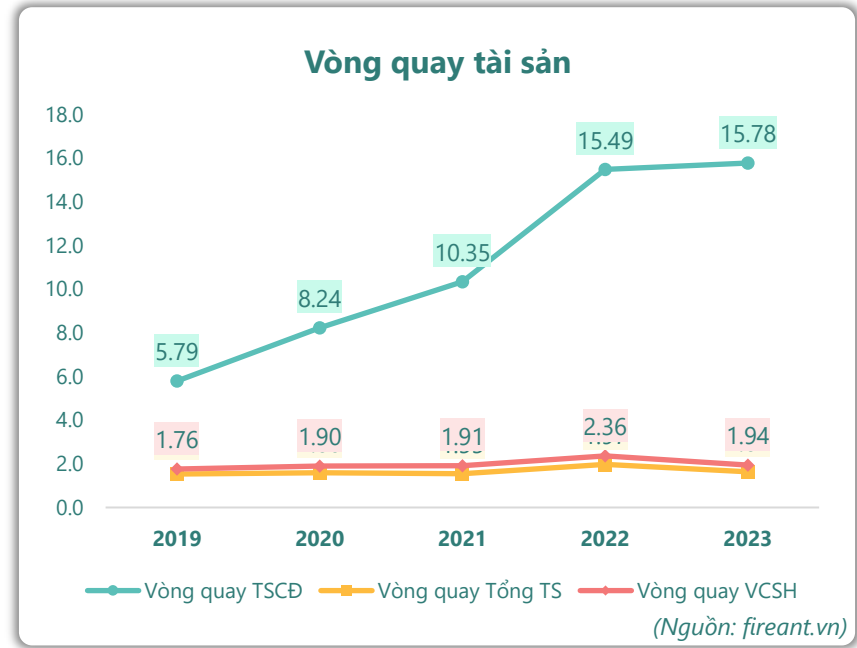
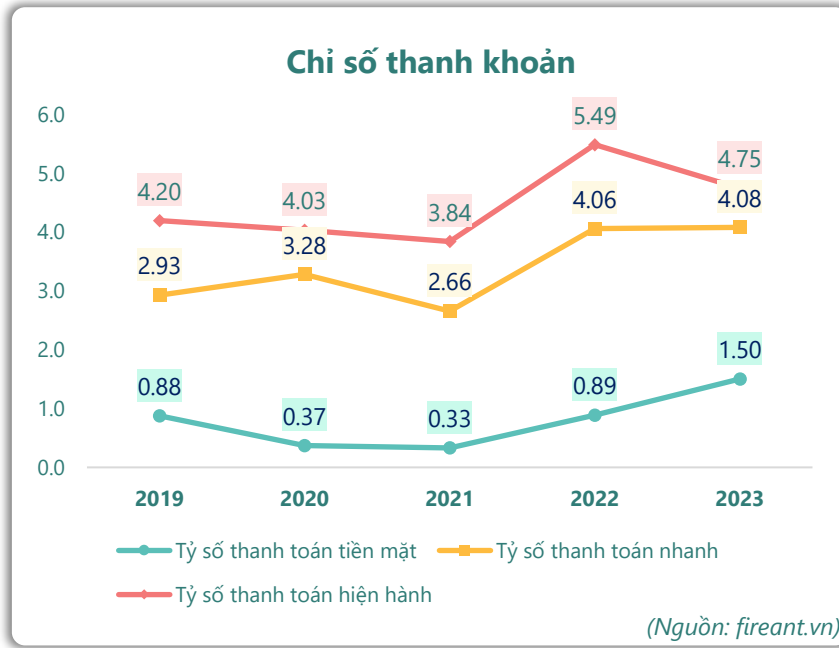
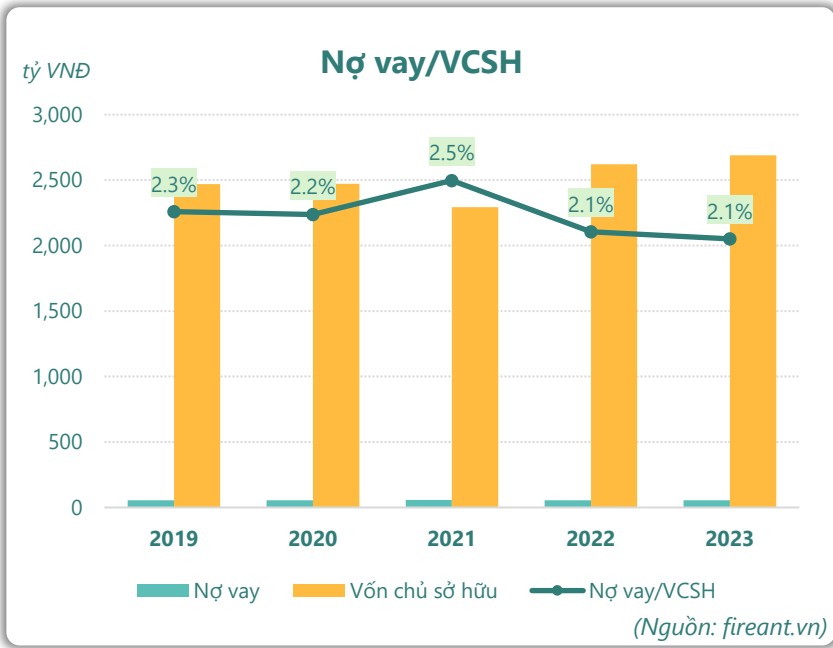


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,454	1,408	3.3%	5,157	5,808	-11.2%
Giá vốn hàng bán	864	933	-7.4%	3,041	4,201	-27.6%
Lợi nhuận gộp	591	475	24.4%	2,116	1,608	31.6%
Doanh thu HĐTC	29.3	18.2	60.9%	119	55.2	115%
Chi phí TC	42.7	38.9	9.7%	146	158	-7.6%
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	-4.1%	0.04	0.03	40.2%
LN trong công ty LKLD	-1.08	0.07	-1642%	-2.13	-4.94	56.9%
Chi phí bán hàng	224	117	91.4%	676	503	34.4%
Chi phí QLDN	36.8	26.1	41.2%	107	129	-17.1%
LN thuần từ HĐKD	315	311	1.4%	1,304	868	50.2%
Lợi nhuận khác	3.68	1.03	258%	2.12	3.26	-34.9%
LN trước thuế	319	312	2.3%	1,306	871	49.9%
Lợi nhuận sau thuế	257	249	3.2%	1,040	694	49.8%
LNST của CĐ cty mẹ	257	249	3.2%	1,040	694	49.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	325	319	689	478	-63.5	518
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-312	-42.1	-411	-72.8	130	160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.02	-254	0	-434	0	-532
Tiền đầu kỳ	290	304	359	637	609	675
Lưu chuyển tiền thuần	13.6	23.0	278	-28.2	66.6	146
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	304	327	637	609	675	821

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,255	3,045	6.9%
Tài sản ngắn hạn	2,594	2,215	17.1%
Tiền và tương đương tiền	821	359	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,190	965	23.3%
Phải thu ngắn hạn	174	279	-37.6%
Hàng tồn kho	364	577	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	44.2	36.0	22.9%
Tài sản dài hạn	661	830	-20.3%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	286	368	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.4	25.1	-50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.3	66.4	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	279	350	-20.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	565	423	33.5%
Nợ ngắn hạn	546	403	35.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.2	55.2	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	91.4	69.0%
Nợ dài hạn	19.1	20.0	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,690	2,621	2.6%
Vốn chủ sở hữu	2,690	2,621	2.6%
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)